

Số: **1189** /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 28 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Công văn số 3201/BTNMT-TNN ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2940/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, với các nội dung chính như sau:

1. Vùng hạn chế 1

Vùng hạn chế 1 đối với khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn là vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên, cụ thể theo tầng chứa nước như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (qh) khoảng 76,44 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen trên (qp₃) khoảng 91,85 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃) khoảng

165,42 km²;

- d) Tầng chứa nước lỗ hồng trầm tích Pleistocen dưới (qp_1) khoảng 81,34 km²;
- đ) Tầng chứa nước lỗ hồng trầm tích Pliocen giữa (n_2^2) khoảng 149,16 km²;
- e) Tầng chứa nước lỗ hồng trầm tích Pliocen dưới (n_2^1) khoảng 66,51 km²;
- g) Tầng chứa nước lỗ hồng trầm tích Miocen trên (n_1^3) khoảng 40,88 km².

(Có Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất 1 kèm theo)

2. Các biện pháp hạn chế khai thác trong vùng hạn chế 1

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định) và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại điểm b, c, d khoản này đối với các công trình hiện có.

b) Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền. Đồng thời, phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3. Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang kèm theo Quyết định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố việc điều chỉnh Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải lên Cổng

thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp hạn chế theo quy định;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Tổ chức xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức, rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Kế hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế;

b) Hướng dẫn và quản lý việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, các mô hình công nghệ, mô hình quản lý hệ thống cấp nước phù hợp với đặc điểm và quy mô đô thị, khu công nghiệp;

c) Hướng dẫn quản lý, khai thác, bảo trì hệ thống cấp nước, trong đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích và khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và duy trì kế hoạch cấp nước an toàn và kiểm tra, báo cáo tình hình triển khai kế hoạch cấp nước an toàn đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn, đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, kỹ thuật, chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng, phát triển các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

b) Tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến Chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế kiểm tra chất lượng nước cấp của các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh;

d) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ về quản lý, khai thác, sử dụng công trình, đặc biệt là các tổ hợp tác cấp nước hoạt động kém hiệu quả;

e) Tổ chức thực hiện công tác vận động, truyền thông, thông tin cho các tổ chức cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định;

g) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách nhằm phát triển bền vững công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, trong đó ưu tiên tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.

4. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị trực thuộc, các tổ chức, cá nhân có liên quan về Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án được phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thị xã Cai Lậy

a) Thông báo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn về việc điều chỉnh Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định này;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn theo quy định; Giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án được phê duyệt;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc vùng hạn chế 1;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn thực hiện việc rà soát, lập danh sách các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất tại các ấp, khu phố nằm trong khu vực thuộc Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, quản lý theo quy định; rà soát, tổng hợp, đề nghị điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương (nếu có) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Căn cứ vào Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để xây dựng các định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có hoạt động khai thác, sử dụng nước nhằm đảm bảo nguồn nước cho các hoạt động sản xuất;

e) Căn cứ Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn theo quy định;

Cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hằng năm trước ngày 15 tháng 12 báo cáo kết quả tới Sở Tài nguyên và Môi trường.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu VT. *hanz*

3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Maal*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục
DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT 1
Vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên
(Kèm theo Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ³			qp ²⁻³			qp ¹			n ²			n ¹			n ¹ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến
Tổng cộng			76,44			91,85			165,42			81,34			149,16			66,51			40,88		
I	Cái Bè	416,4	40,79					26,69			39,25			35,17									
1	An Cư	11,4	-	16	20	-		4,03	80	150	3,11	180	220	2,32	240	260	-					-	
2	An Hữu	14,1	2,28	12	27	-		-	40	100	-	185	232	-	235	260	-					-	
3	An Thái Đông	7,3	-	12	33	-		2,50	115	170	-	205	233	-	245	260	-					-	
4	An Thái Trung	19,1	1,51	7	33	-		4,54	120	175	-	195	235	-	240	265	-					-	
5	Đông Hòa Hiệp	17,8	-	16	24	-		1,63	43	90	1,55	180	210	2,63	225	250	-					-	
6	Hậu Mỹ Bắc A	26,3	-	12	37	-		-			5,64	215	223	0,99	225	255	-					-	
7	Hậu Mỹ Bắc B	19,8	-	14	36	-		-			-	215	223	-	225	255	-					-	
8	Hậu Mỹ Phú	11,2	-	16	28	-		-			-	190	233	3,09	240	260	-					-	
9	Hậu Mỹ Trinh	31,7	-	10	34	-		-			8,75	202	227	9,93	230	255	-					-	
10	Hậu Thành	11,6	-	18	25	-		0,03	90	155	2,31	188	225	2,51	240	260	-					-	
11	Hòa Khánh	22,5	1,63	18	30	-		3,74	100	160	4,26	188	210	-	240	260	-					-	
12	Hòa Hưng	15,4	1,21	23	26	-		-	115	170	-	195	232	-	240	255	-					-	
13	Mỹ Đức Đông	12,1	1,29	15	35	-		1,19	110	175	-	202	235	-	240	265	-					-	
14	Mỹ Đức Tây	19,8	2,32	13	37	-		2,65	115	175	-	202	235	-	240	265	-					-	
15	Mỹ Hội	13,8	-	18	29	-		-			0,11	185	226	-			-					-	
16	Mỹ Lợi A	17,5	1,20	6	38	-		0,91	125	180	-	210	240	-	240	265	-					-	
17	Mỹ Lợi B	19,1	2,52	10	38	-		-			4,16	210	245	3,66	235	265	-					-	
18	Mỹ Lương	16,1	-	19	30	-		0,40	110	170	-	200	230	-	245	260	-					-	
19	Mỹ Tân	17,4	3,54	11	37	-		-			4,56	215	242	2,22	240	265	-					-	
20	Mỹ Trung	24,2	5,49	18	38	-		-			0,49	220	245	4,46	235	255	-					-	
21	Tân Hưng	18,9	5,88	7	32	-		4,11	130	175	-	208	236	-	240	265	-					-	
22	Tân Thanh	16,3	2,73	4	31	-		-	125	175	-	185	233	-	240	265	-					-	
23	TT. Cái Bè	4,3	-	17	24	-		-	100	150	1,28	175	200	0,86	215	250	-					-	
24	Thị trấn Trung	20,2	8,00	14	35	-		-			3,03	205	240	2,50	235	255	-					-	



STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ³			qp ²⁻³			qp ¹			n ²			n ¹			n ¹ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến
25	Thiện Trí	13,2	1,19	15	32	-	-	-	0,96	105	168	-	200	230	-	240	255	-	-	-	-	-	-
II	Cai Lậy	294,8	15,80			8,33			16,69			6,50			16,21								
1	Bình Phú	19	0,02	15	34	0,72	56	83	1,86	100	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cẩm Sơn	12,4	3,27	18	35	0,43	48	90	2,70	95	150	-	-	-	1,55	230	260	-	-	-	-	-	-
3	Hiệp Đức	10,1	2,97	17	28	-	-	-	-	-	-	0,22	170	200	2,74	225	250	-	-	-	-	-	-
4	Hội Xuân	11,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09	225	250	-	-	-	-	-	-
5	Long Tiên	16,4	0,25	23	38	4,67	45	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Long Trung	15,1	5,79	20	37	0,68	40	95	-	-	-	-	-	-	0,69	220	255	-	-	-	-	-	-
7	Mỹ Long	12,8	0,49	22	33	1,32	43	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Mỹ Thành Bắc	17,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	170	200	3,48	220	255	-	-	-	-	-	-
9	Mỹ Thành Nam	21,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	220	255	-	-	-	-	-	-
10	Ngũ Hiệp	27,8	2,54	21	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phú An	15,8	-	-	-	-	-	-	2,44	85	150	4,42	175	215	0,29	220	255	-	-	-	-	-	-
12	Phú Cường	32,6	-	-	-	-	-	-	5,29	140	170	-	-	-	1,48	220	255	-	-	-	-	-	-
13	Phú Nhuận	13,6	-	-	-	-	-	-	1,56	105	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Tam Bình	20,8	0,47	31	34	0,51	40	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Tân Phong	24,7	-	21	31	-	-	-	-	-	-	1,83	170	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thanh Lộc	23,8	-	-	-	-	-	-	2,84	130	170	-	-	-	3,88	215	255	-	-	-	-	-	-
III	Châu Thành	232,6	-	-	-	28,51			38,81			9,14			13,78			5,14					
1	Bản Long	9,3	-	20	29	3,63	35	70	4,45	75	115	-	145	200	-	230	260	-	-	-	-	-	-
2	Bình Đức	7,6	-	11	23	-	-	-	-	75	100	-	125	180	2,12	210	240	-	-	-	-	-	-
3	Bình Trung	8,9	-	19	24	2,81	30	58	3,73	60	115	-	140	205	-	235	285	-	-	-	-	-	-
4	Dưỡng Diễm	3,4	-	22	26	-	-	-	1,68	60	115	-	150	195	-	220	270	-	-	-	-	-	-
5	Diễm Hy	14,3	-	21	25	-	-	-	2,50	60	115	-	150	185	-	205	260	-	-	-	-	-	-
6	Đông Hòa	7,6	-	17	21	0,63	25	50	0,04	60	110	-	145	205	1,72	240	280	-	-	-	-	-	-
7	Hữu Đạo	4,7	-	22	29	-	-	-	0,30	65	115	-	150	200	-	225	270	-	-	-	-	-	-
8	Kim Sơn	11,7	-	-	-	-	-	-	0,83	75	115	-	140	190	-	230	255	-	-	-	-	-	-
9	Long An	5,9	-	12	25	2,22	35	61	2,18	65	135	-	150	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Long Định	17,8	-	14	21	0,09	-	-	3,75	60	115	1,04	145	195	5,01	210	270	-	-	-	-	-	-
11	Long Hưng	14,8	-	13	18	-	-	-	-	65	110	-	150	200	4,36	235	280	-	-	-	-	-	-
12	Nhị Bình	18,9	-	20	23	6,86	28	48	6,83	55	110	-	145	185	-	220	270	-	-	-	-	-	-
13	Phú Phong	9	-	20	30	1,18	35	60	1,90	75	120	-	145	195	-	200	260	-	-	-	-	-	-
14	Song Thuận	7,8	-	15	23	-	-	-	-	75	115	-	135	185	0,57	220	250	-	-	-	-	-	-

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ³			qp ²⁻³			qp ¹			n ²			n ¹			n ¹ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến
15	Tam Hiệp	21,2	-	13	23	0,28	39	66	-	70	105	3,21	165	205	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tân Hội Đông	9,1	-	16	24	-	-	-	0,15	60	105	-	120	170	-	-	4,64	260	345	-	-	370	*
17	Tân Hương	11	-	17	26	2,09	25	45	-	60	100	-	110	165	-	-	-	-	-	-	-	370	*
18	Tân Lý Đông	15,6	-	20	28	3,20	38	53	3,62	60	110	2,32	135	190	-	-	0,50	270	356	-	-	380	*
19	Tân Lý Tây	5,1	-	24	29	1,57	33	58	2,33	65	105	-	115	160	-	-	-	-	-	-	-	380	*
20	TT. Tân Hiệp	0,7	-	-	-	-	-	-	0,24	75	110	-	125	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Thanh Phú	7,3	-	7	18	-	-	-	-	65	105	-	145	195	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Thân Cửu Nghĩa	12,5	-	13	22	3,91	41	59	3,61	70	110	2,57	140	165	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Vĩnh Kim	5,7	-	-	-	0,04	-	-	0,67	65	115	-	140	200	-	240	265	-	-	-	-	-	-
IV	Chợ Gạo	230,9	-	-	-	3,89	-	-	7,20	-	-	6,07	-	-	16,61	-	-	15,10	-	-	11,56	-	-
1	An Thạnh Thủy	15,7	-	16	-	40	62	-	75	130	-	150	200	0,76	210	255	4,52	260	360	5,30	350	350	*
2	Bình Ninh	18,7	-	16	36	-	45	70	-	80	130	-	155	190	6,64	210	255	4,13	260	350	0,03	350	*
3	Bình Phan	10,6	-	14	32	-	33	61	-	80	135	-	170	195	-	200	265	-	260	360	0,01	355	*
4	Bình Phục Nhứt	18,1	-	18	35	-	33	61	-	75	130	3,45	155	200	-	210	270	-	270	350	-	355	*
5	Đặng Hưng Phước	14,4	-	12	25	-	33	63	-	75	125	-	125	175	-	210	270	-	285	370	-	380	*
6	Hòa Định	13,6	-	11	30	-	43	60	-	70	140	-	135	190	3,58	215	245	4,61	270	360	2,04	360	*
7	Hòa Tịnh	7,1	-	22	28	1,45	33	53	1,32	65	100	-	110	155	-	185	240	-	247	350	-	380	*
8	Long Bình Điền	12,5	-	8	27	-	40	73	-	80	130	-	135	180	-	215	270	-	290	370	-	380	*
9	Lương Hoà Lạc	10,1	-	16	25	-	35	61	3,45	80	120	-	140	175	-	200	280	-	300	363	-	415	*
10	Mỹ Tịnh An	11,4	-	19	26	-	23	50	-	65	95	-	105	165	-	190	255	-	272	345	-	380	*
11	Phú Kiết	11,5	-	21	26	2,44	35	60	2,43	70	110	-	115	155	-	180	250	-	265	357	-	400	*
12	Quơn Long	13,3	-	16	33	-	30	53	-	70	125	2,62	155	200	-	215	275	-	265	350	-	360	*
13	Sông Bình	9,3	-	8	34	-	47	85	-	90	135	-	140	180	0,43	210	290	-	310	370	-	395	*
14	Tân Bình Thạnh	11,3	-	16	26	-	22	45	-	50	100	-	110	170	-	190	260	-	265	350	-	380	*
15	Tân Thuận Bình	12,3	-	13	25	-	31	61	-	75	135	-	150	195	-	205	260	-	265	360	-	360	*
16	TT. Chợ Gạo	3,1	-	11	26	-	35	63	-	80	145	-	150	190	-	200	245	0,31	260	360	0,52	360	*
17	Thanh Bình	14	-	14	25	-	33	68	-	80	115	-	120	170	-	190	270	-	295	365	-	400	*
18	Trung Hòa	10,8	-	16	26	-	23	38	-	50	90	-	100	165	-	190	255	-	260	340	-	370	*
19	Xuân Đông	15,2	-	6	35	-	50	75	-	80	130	-	155	190	5,20	220	270	1,53	305	370	3,66	380	*
V	Gò Công Tây	184,5	-	-	-	-	-	-	14,56	-	-	11,20	-	-	1,04	-	-	4,93	-	-	12,12	-	-
1	Bình Nhì	13,8	-	25	37	-	-	-	4,48	85	135	3,65	155	195	-	200	270	-	275	345	1,88	350	*
2	Bình Phú	13,2	-	26	48	-	-	-	0,74	105	155	0,65	165	210	0,21	230	280	1,04	290	340	1,35	350	*
3	Bình Tân	17,2	-	22	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280	340	-	-	-

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh		qp ³		qp ²⁻³		qp ¹		n ²		n ¹		n ¹ ³								
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)							
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến						
4	Đồng Sơn	14,8	-	22	40	-		3,72	80	125	0,96	145	195	-	200	270	-	275	350	-	350	*	
5	Đồng Thành	15,7	-	20	42	-		5,62	95	140	5,29	155	200	-	210	280	1,68	285	340	4,03	350	*	
6	Long Bình	19,5	-	18	37	-		-			-			-			-	287	330	-			
7	Long Vĩnh	12,8	-	17	36	-		-			-			-			-	275	340	-			
8	TT. Vĩnh Bình	7,7	-	22	37	-		-			-			-			-	280	340	-			
9	Thành Công	8,1	-	23	44	-		-			-			-			-	300	330	-			
10	Thạnh Nhứt	17,8	-	23	36	-		-	85	135	0,65	160	200	0,83	210	265	2,21	270	350	4,86	345	*	
11	Thạnh Trị	14,3	-	16	40	-		-			-			-			-	285	340	-			
12	Vĩnh Hựu	19,3	-	19	36	-		-			-			-			-	270	340	-			
13	Yên Luông	10,5	-	22	40	-		-			-			-			-	297	340	-			
VI	Tân Phước	330,1	-			23,31		40,76			9,18			31,38			21,76			17,20			
1	Hưng Thạnh	31,2	-	15	25	6,57		4,44	90	140	-	150	185	0,07	190	260	8,59	285	370	9,28	380	*	
2	Phú Mỹ	12,3	-	15	25	-		-	115	140	-	145	175	4,17	195	260	2,50	275	360	1,21	390	*	
3	Phước Lập	34,4	-	12	25	3,76		5,72	60	115	-	135	180	1,03	190	255	-	290	340	-	360	*	
4	Tân Hòa Đông	26,1	-	12	22	-		-			-			-			-	280	357	-	*	*	
5	Tân Hòa Tây	33,5	-	12	17	0,81		2,22	110	155	-	165	185	4,46	190	255	-	270	330	-	340	*	
6	Tân Hòa Thành	17,5	-	18	24	3,27		4,28	75	125	-	140	185	4,39	190	260	3,39	285	362	1,27	390	*	
7	Tân Lập 1	28,7	-	19	25	-		7,82	60	120	9,09	150	195	7,14	200	270	-	290	367	-	380	*	
8	Tân Lập 2	16,5	-	18	26	0,31		1,25	65	130	0,09	145	180	-	190	270	-	300	365	-	380	*	
9	TT. Mỹ Phước	40,3	-	17	24	3,58		7,79	65	140	-	135	180	-	190	265	2,34	275	346	0,42	350	*	
10	Thạnh Hòa	26,6	-	8	17	-		-	135	165	-	175	195	-	200	260	-	270	330	-	330	*	
11	Thạnh Mỹ	28,1	-	11	21	5,01		6,09	110	150	-	160	185	5,22	190	270	4,94	285	345	5,02	350	*	
12	Thạnh Tân	33,2	-	11	21	-		1,15	120	160	-	165	190	4,90	195	260	-	275	335	-	340	*	
VII	TP Mỹ Tho	82,2				8,38		0,24			-			12,37			10,28						
1	Đạo Thành	10,3	-	12	26	0,94		0,24	80	125	-	150	195	0,32	220	290	0,25	310	387	-			
2	Mỹ Phong	11,3	-	11	29	0,49		-	90	120	-	130	182	1,18	210	290	0,71	317	385	-			
3	Phước Thạnh	10,2	-	8	19	1,02		-	65	125	-	127	185	-	195	265	-			-			
4	Tân Mỹ Chánh	9,3	-	7	37	-		-	100	140	-	140	190	2,29	210	300	2,52	323	380	-			
5	Thới Sơn	12,1	-	9	31	-		-	75	135	-	145	180	3,97	210	265	1,71	288	335	-			
6	Trung An	10,6	-	10	26	0,05		-	75	115	-	135	180	-	195	260	-			-			
7	Phường 2	0,7	-			0,50		-	75	120	-	165	190	-	205	310	0,10	330	390	-			
8	Phường 5	2,7	-			1,04		-	115	150	-	155	193	0,66	225	300	0,51	310	383	-			
9	Phường 4	0,8	-			0,11		-	110	135	-	162	187	0,33	225	310	0,46	320	385	-			

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ³			qp ²⁻³			qp ¹			n ²			n ¹			n ¹ ³							
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)						
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến					
10	Phường 10	2,8	-	10	24	1,83			-	80	140		-	160	205		-	220	290		-							
11	Phường 8	0,7	-	8	36	0,53			-	70	125		-	145	185	0,29	200	305	0,52	325	390		-					
12	Phường Tân Long	2,7	-	6	39	0,98			-	85	120		-	175	200		-	215	310		-	325	380					
13	Phường 7	0,4	-			0,39			-	85	135		-	155	190	0,39	210	300	0,41	330	400		-					
14	Phường 1	0,8	-			-			-	100	135		-	168	192		-	215	310	0,27	320	385		-				
15	Phường 3	0,5	-			0,49			-	75	125		-	170	200	0,26	205	300	0,49	330	400		-					
16	Phường 9	2,4	-	7	37	0,01			-	85	125		-	147	187	1,16	200	310	1,06	325	380		-					
17	Phường 6	3,1	-			-			-	95	145		-	165	192	1,52	220	300	1,27	310	365		-					
VIII	TX Cai Lậy	141	19,85			19,43			20,47				-			15,93												
1	Long Khánh	20,7	5,76	22	41	5,00	48	98	5,59	100	145		-	163	202	6,40	225	255		-	270	315		-	330	*		
2	Mỹ Hạnh Đông	16,1	-	18	22	4,56	40	60	4,28	80	140		-	155	180	4,43	195	250		-	275	330		-	340	*		
3	Mỹ Hạnh Trung	10	-	16	22	-	55	75	0,27	90	145		-	165	192	0,24	210	250		-	260	320		-	335	*		
4	Mỹ Phước Tây	20,4	-	11	17	-	32	75	-	115	155		-	172	192	0,23	205	250		-	250	325		-	335	*		
5	Nhị Mỹ	5,5	0,94	26	33	0,23	65	88	2,57	95	130		-	157	195	2,46	215	250		-	270	320		-	330	*		
6	Nhị Quý	7,9	3,72	26	33	-	53	70	0,27	75	125		-	151	195	0,16	210	260		-	290	325		-	330	*		
7	Phú Quý	8,4	4,05	25	36	-	50	85	-	75	130		-	150	198	0,19	220	260		-	280	320		-	330	*		
8	Tân Bình	9	-	12	29	-	53	80	2,45	85	155		-	175	200		-	220	250		-	260	315		-	330	*	
9	Tân Hội	13,8	0,01	23	29	3,85	55	73	1,85	70	130		-	155	185	1,82	200	250		-	285	330		-	335	*		
10	Tân Phú	8,3	-	20	24	-	43	58	-	65	125		-	150	177		-	190	250		-	300	330		-	340	*	
11	Thanh Hòa	6,7	2,81	15	42	3,61	53	90	0,71	105	160		-	175	205		-	230	255		-	270	310		-	330	*	
12	Phường 1	2,2	-	19	31	-	62	93	-	95	140		-	170	197		-	220	250		-	270	310		-	330	*	
13	Phường 2	3,5	0,08	14	35	0,62	57	85	0,14	100	155		-	177	204		-	225	250		-	270	310		-	330	*	
14	Phường 4	2	0,64	23	36	0,11	62	105	0,04	115	140		-	165	195		-	220	250		-	270	310		-	330	*	
15	Phường 5	2,6	1,84	20	42	1,45	50	102	0,04	110	150		-	170	200		-	225	255		-	270	310		-	330	*	
16	Phường 3	3,4	-	18	25	-	70	83	2,26	90	140		-	168	197		-	190	240		-	270	310		-	330	*	
IX	TP. Gò Công	101,69														6,67					9,30					-	*	
1	Bình Đông	22,5	-	24	44	-			-	140	180		-	183	240	3,54	220	280	6,80	290	330		-	330	*	*		
2	Bình Xuân	27,9	-	27	43	-			-	125	175		-	180	230	3,13	235	295	2,50	295	340		-	340	*	*		
3	Long Chánh	7,87	-	25	36	-			-				-				-			-	310	335		-	340	*	*	
4	Long Hòa	6,59	-	25	36	-			-				-				-			-	300	330		-		*	*	
5	Long Hưng	6,51	-	18	24	-			-				-				-			-	300	330		-		*	*	
6	Long Thuận	6,45	-	21	27	-			-				-				-			-	295	320		-		*	*	
7	Tân Trung	19,6	-	17	28	-			-				-				-	220	280		-	295	325		-		*	*



STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ³			qp ²⁻³			qp ¹			n ₂ ²			n ₂ ¹			n ₁ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến
8	Phường 1	1,81	-	24	33	-			-			-			-	310	330	-			*		
9	Phường 5	1,6	-	25	34	-			-			-			-	300	330	-			*		
10	Phường 2	1,8	-	24	31	-			-			-			-	300	330	-			*		
X	Gò Công Đông	301,1		22	36		50	100		125	187		175	217		225	294		309	358		367	*
XI	Tân Phú Đông	241		*	*		*	*		*	*		*	*		*	*		*	*		*	*

Ghi chú: () Chưa có lỗ khoan thăm dò hết chiều sâu của tầng chứa nước*